

# KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

(1 tiết)

## I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu tiếng Việt là ngôn ngữ của dân tộc Việt và trên thực tế đang giữ vai trò là ngôn ngữ phổ thông, ngôn ngữ quốc gia Việt Nam.
- Biết được nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt.

## II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

### 1. Tiếng Việt là ngôn ngữ thống nhất của dân tộc Việt

Nếu lấy số lượng người sử dụng để đánh giá tầm cỡ của một ngôn ngữ, thì có thể thấy tiếng Việt đứng vào nhóm *hai mươi ngôn ngữ có đông người sử dụng nhất*, trong tổng số khoảng ba nghìn ngôn ngữ trên thế giới hiện nay<sup>(1)</sup>. Mặt khác, tiếng Việt ngày nay đã là một ngôn ngữ văn hoá phát triển toàn diện, được dùng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam. Nó đang được nhiều người nước ngoài quan tâm học tập như là một ngoại ngữ có vị trí ngày càng quan trọng trong thế giới hiện đại.

---

(1) Về số lượng các ngôn ngữ trên thế giới, nhiều tài liệu đưa ra những con số khác nhau, cách biệt nhau khá lớn. Ở đây, chúng tôi dựa vào số liệu thường được nêu lên trong một số sách về ngôn ngữ học đại cương.

Một đặc điểm nổi bật của tiếng Việt là tính *thống nhất ở trình độ cao*. Tính thống nhất ấy thể hiện ở chỗ người Việt Nam trên mọi miền đất nước đều dùng tiếng Việt để giao tiếp với nhau một cách thông suốt, thuận lợi, không gặp trở ngại nào đáng kể. Mặc dù có sự khác biệt ít nhiều giữa các phương ngữ, nhưng những khác biệt đó không gây khó khăn lớn cho người Việt trong giao tiếp; những khác biệt ấy chỉ chứng tỏ tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất trong đa dạng. Tính thống nhất ấy cũng thể hiện trong tiến trình của tiếng Việt. Trải qua quá trình lịch sử, những chuẩn mực chung bền vững của tiếng Việt vẫn được duy trì. Câu thơ Nôm của Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV, câu thơ lục bát trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, hầu như không có gì xa lạ với người Việt Nam ở đầu thế kỉ XXI này.

Lịch sử dựng nước và giữ nước đã gắn bó các dân tộc anh em trên đất nước ta thành một khối đoàn kết bền vững lâu dài trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam. Thực tế lịch sử đó đã tạo dựng cho tiếng Việt một vị thế mới, như một *ngôn ngữ phổ thông*, một *ngôn ngữ quốc gia* ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay. Tuy nhiên, trong khi hết sức coi trọng sự phát triển độc lập của ngôn ngữ các dân tộc anh em, vị thế đó của tiếng Việt cũng rất cần phải được xác lập cả về mặt pháp lí. Điều này có ý nghĩa rất to lớn đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển tiếng Việt đáp ứng những đòi hỏi mới của đất nước trong thời kì công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

## 2. Về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt

a) Cho đến nay, về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt, thành tựu nghiên cứu chưa được bao nhiêu và kiến giải của các nhà khoa học cũng còn không ít sự khác biệt.

Vấn đề nguồn gốc và quan hệ họ hàng của tiếng Việt gắn bó chặt chẽ với vấn đề nguồn gốc và quan hệ họ hàng của dân tộc Việt. Theo *Lịch sử Việt Nam*, tập I<sup>(1)</sup> thì Việt Nam có thể là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm nhất. Về mặt nhân chủng, người Việt cũng như nhiều thành phần dân tộc khác ở Việt Nam đều thuộc giống Nam Á, ngành Mông Cổ phương Nam. Về mặt ngôn ngữ, tiếng nói của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam có thể phân bố theo những nhóm như sau:

(1) *Nhóm Việt – Mường*, gồm các tiếng Việt, Mường, Nguồn, Sách, Mày, Rục,...

(2) *Nhóm Môn – Khmer*, gồm các tiếng Khmer, Khơ Mú, Xinh-mun, Kháng, Mảng, Mạ, Bru-Vân Kiều, Tà-ôi, Cơ-tu, Ba-na, Xơ-đăng, Mnông, Cơ-ho, Xtiêng, Pa-cô,...

---

(1) NXB Khoa học xã hội, H., 1976.

kiến thức, còn có một yêu cầu khác là rèn luyện cho HS thói quen quan sát thực tế. Câu trả lời của HS ở vùng này có thể khác câu trả lời của HS ở vùng kia, tùy thuộc vào tình hình cư dân và sự sử dụng tiếng Việt ở mỗi vùng của các cư dân đó.

(3) *Nhóm Tày – Thái*, gồm các tiếng Thái, Tày, Nùng, Giáy, Cao Lan, Lự, Lào, Bố Y, La Chí, Pu Páo,...

(4) *Nhóm Mã Lai – Đa Đảo*, gồm các tiếng Chăm, Ê-đê, Gia-rai, Ra-glai, Chu-ru,...

(5) *Nhóm Môn – Dao*, gồm các tiếng Môn, Dao, Pa Thèn, Na-mèo,...

(6) *Nhóm Hán – Tạng*, gồm các tiếng Hán (Hoa), Lô Lô, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si-la, Sán Dìu,...

b) *Nhóm Việt – Mường và nhóm Môn – Khmer thuộc họ ngôn ngữ Nam Á*. Đó là quan điểm của một số nhà ngôn ngữ học châu Âu cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Đến năm 1912, trong công trình *Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt – các âm đầu*, H. Ma-spê-rô (H. Maspéro) – một học giả người Pháp – đặt lại vấn đề nguồn gốc tiếng Việt, cho rằng phải xếp tiếng Việt vào nhóm Thái, bởi vì :

– Tiếng Việt có thanh điệu, còn các tiếng Môn – Khmer thì không có thanh điệu.

– Trong tiếng Việt tuy có nhiều từ gốc Môn – Khmer, nhưng cũng có nhiều từ gốc Thái.

– Cũng như tiếng Thái, tiếng Việt không có phụ tố, còn các tiếng Môn – Khmer thì có nhiều phụ tố.

Đã có nhiều người phản bác ý kiến của Ma-spê-rô, A.G. Ô-đri-cua (A.G. Haudricourt) – cũng là một học giả người Pháp – chứng minh rằng thời kì đầu Công nguyên, tiếng Việt cũng không có thanh điệu như phần lớn các ngôn ngữ Nam Á, đến thế kỉ VI mới xuất hiện ba thanh và đến thế kỉ XII mới có đủ sáu thanh như hiện nay và sự xuất hiện thanh điệu trong tiếng Việt là kết quả của sự biến đổi các âm cuối và âm đầu trong âm tiết. Ông cũng chỉ ra rằng vốn từ gốc Nam Á trong tiếng Việt là rất nhiều ; có những từ Ma-spê-rô cho là thuộc gốc Thái thì thực ra lại là những từ mà nhóm Thái đã mượn của các ngôn ngữ Nam Á. Một số nhà nghiên cứu khác lại chứng minh được rằng tiếng Việt cổ cũng có phụ tố (ít nhất là bốn tiền tố k-, t-, p-, m-) như trong nhiều ngôn ngữ Môn – Khmer. Những điều phản bác Ma-spê-rô như vừa nêu đã góp phần khẳng định luận điểm về nguồn gốc Nam Á của tiếng Việt.

### III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Đây là bài học cung cấp cho HS những hiểu biết tối thiểu về lịch sử tiếng Việt. GV chỉ cần lên lớp theo trình tự các đề mục trong bài ở SGK.

2. Phần *Luyện tập* có hai bài tập dạng câu hỏi. Chỉ cần HS nắm vững nội dung bài học là có thể trả lời được hai câu hỏi này. Riêng *Bài tập 1*, ngoài việc kiểm tra